

Công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2021
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Theo Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng.

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây

dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước phải thực hiện xác định chi phí vật liệu xây dựng theo Công bố này; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0908368573 (ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS) để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

GIÁM ĐỐC



Người ký: Sở Xây
dựng
Email:
sxd@lamdong.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban
Nhân dân tỉnh Lâm
Đồng
Thời gian ký:
22.10.2021 10:58:26
+07:00

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 01

Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp công bố Quý IV/2021
(Đính kèm Thông báo số: 2123/TB-SXD ngày 15/10/2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND																
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. XI MĂNG																Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.940.000	1.900.000	1.800.000	1.850.000	1.900.000	2.000.000	1.950.000	1.836.363	1.940.000	1.800.000	1.800.000	1.900.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.820.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.920.000	1.750.000	1.800.000	1.780.000	1.900.000	1.900.000		1.727.272		1.800.000	1.800.000	1.840.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.910.000	1.750.000	1.780.000										
5	Xi măng Phúc Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)			1.780.000										
6	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.760.000			1.700.000		1.900.000							
7	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	1.850.000		1.780.000		1.850.000				1.860.000		1.700.000	1.740.000	
II. CÁT XÂY DỰNG																Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
1	Cát xây, tô	m ³		350.000	348.000	350.000	310.000	350.000	350.000	350.000	350.000	385.000	350.000	350.000	350.000	
2	Cát đúc	m ³		400.000	330.000	350.000	330.000	350.000	330.000	350.000		350.000		350.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				215.000	220.000									
III. GẠCH CÁC LOẠI																Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
1	Gạch Tuynen															
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	1.864	1.750	1.400	1.950	1.500		1.500	1.300	1.450		1.350		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			1.400	1.950			1.400						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5x7,5) cm		900	920	1.200	1.200		900	1.050			1.000		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		1.200	720	900			750						
2	Gạch không nung															
1	Gạch không nung	viên	(5x8x18) cm											1.375		
	Gạch không nung	viên	(7,5x7,5x17,5) cm					1.450		1.800						
2	Gạch không nung	viên	(7,5x11,5x17,5) cm	1.900				1.980								
3	Gạch không nung	viên	(8x8x18) cm		1.250		1.250					1.500		1.518		

Page 1

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

1.560.000

<

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Gạch không nung	viên	(8x13x18) cm											2.277	2.470	các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
5	Gạch không nung	viên	(9x19x39) cm											8.855	9.300	
6	Gạch không nung	viên	(19x19x39) cm												14.900	
7	Gạch không nung	viên	(20x20x40) cm													
IV. ĐÁ CÁC LOẠI																
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	5.500	5.200	7.000	4.200	5.500	5.500	4.500	4.200	3.800	6.500	7.500	9.500	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Đá 1x2 cm	m³	1x2 cm	430.000	420.000	350.000	320.000	350.000	390.000	320.500	350.000	370.000	350.000	450.000	480.000	
3	Đá 2x4 cm	m³	2x4cm			350.000	320.000									
4	Đá 0x4 và 0x6	m³	0x4 và 0x6	380.000		290.000	285.000									
5	Đá 4x6 cm	m³	4x6 cm	430.000	348.000	320.000	300.000	310.000	305.000	250.000	260.000	300.000	250.000	410.000	440.000	
6	Đá 5x7 cm	m³	5x7 cm	430.000	348.000	320.000	300.000		305.000		260.000	300.000	250.000	390.000		
7	Đá mi sàng	m³						285.000				300.000				
8	Đá hộc (loka)	m³				280.000						250.000				
V	VẬT LIỆU THÉP															
	Thép Việt Nhật:															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		18.500	19.200	20.100	19.000		19.500	18.818	19.600	19.000	20.300	20.300	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		18.500	19.200	20.100	19.000		19.500	18.818	19.600	19.000	20.300	20.300	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		137.400	122.000	137.000	120.000		132.000	126.818	163.000	120.000	140.000	141.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		182.000	188.000	195.600	185.000		185.000	181.363	190.000	200.000	200.000	200.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		249.700	263.000	265.900	250.000		252.000	246.818	256.000	265.000	268.000	270.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		318.500	344.000	347.600	330.000		337.500	322.272	338.000	345.000	349.000	350.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		385.100	437.000	439.900	430.000		426.500	407.727	409.000	437.000	425.000	425.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		448.500	540.000	542.900					480.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		585.000	665.000	656.800									
	Thép POMINA:															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.545	19.800	19.000	18.700		21.000							Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.545	19.800	19.000	18.700		21.000							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	123.636	116.500	120.000	116.900		130.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	174.545	171.500	186.000	179.500		205.000							
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	238.182	234.500	259.000	247.100		275.000							
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	309.091	250.500	333.000	332.500		350.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	392.727	381.800	425.000	408.300		440.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	484.545	471.700	524.000	504.100		495.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	627.273	608.000	649.000			630.000							
	Thép Đông Nam Á															
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								17.727					
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								17.727					
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								107.272					
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt								166.363					
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt								228.181					
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt								297.727					
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt								385.454					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dây 0.8mm)					50.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dây 0.8mm)					55.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dây 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dây 1.1mm)					75.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dây 0.8mm)					80.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dây 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dây 1.1mm)					115.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dây 1,0mm)					95.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dây 1,2mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dây 1,0mm)					120.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dây 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dây 1,4mm)					170.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dây 1,0mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dây 1,2mm)					170.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dây 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dây 1,0mm)					185.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dây 1,2mm)					225.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dây 1,4mm)					265.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dây 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dây 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dây 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dây 1,1mm)					245.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dây 1,2mm)					270.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dây 1,4mm)					315.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dây 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dây 1,1mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dây 1,2mm)					240.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dây 1,4mm)					275.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dây 1,2mm)					360.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dây 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dây 1,4mm)					350.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dây 1,2mm)					455.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dây 1,4mm)					540.000								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					655.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					640.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,7mm)					840.000								
VI. NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
	Sơn nội thất															
1	Sơn lót nội thất Jotun	lít	Thùng 17l		51.000											
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17	lít														
3	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18l/25kg											62.500		
4	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18l			48.000	68.250			80.200						
5	Sơn lót Wenny trong nhà	lít	Thùng 18l											75.000		
6	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18l/25kg								42.777					
7	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18l			54.000									60.000	
8	Sơn lót Davosa Prime trong nhà	kg										62.000				
	Sơn ngoại thất															
1	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18l			78.000									92.600	
2	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18l			125.000										
3	Sơn ICI (Maxilite) lót ngoài nhà	lít	Thùng 18l			90.000	109.750									
4	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18l			128.000										
5	Sơn lót ngoại thất Jotun	lít	Thùng 17l		72.000											
6	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17	lít														
7	Sơn lót Wenny ngoại thất	lít	Thùng 18l													
8	Sơn ngoài nhà Leo Exterior	lít	Thùng 18l/25kg											90.000		
9	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 18l								86.111					
10	Sơn lót Davosa Prime trong nhà	kg												120.000		
	Bột bả Mastic											65.300				

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Bột mastic trong nhà	kg			5.600	4.900	6.200	6.000		6.550	4.625			4.950	7.000	
2	Bột mastic ngoài nhà	kg			7.200	5.200	8.500	7.000		6.200	5.500			5.850	11.000	
VII	NHÓM NGÓI															
	Ngói nung (Tuynel)															
1	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22 viên/m2	13.182						12.000				12.000	11.600	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Ngói nóc (Tuynel)	viên		26.364						22.000				23.000	22.000	
3	Ngói rìa	viên		26.364												
4	Ngói cuối rìa	viên		36.364												
5	Ngói cuối nóc	viên		36.364												
VIII	TÔN LỢP															
1	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	(4.0 zem)		103.000	105.000										
2	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	(4.0 zem)		103.000	105.000										
3	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	(4.5 zem)				129.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	(5.0 zem)				139.000									
4	Tôn mạ màu Hoa Sen sóng tròn	m ²	(4.0 zem)													
5	Tôn mạ màu Hoa Sen sóng vuông	m ²	(4.5 zem)													
6	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	(4.5 zem)													
7	Tôn mạ màu Hoa Sen sóng tròn	m ²	(4.0 zem)													
8	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	(4.5 zem)	138.000	89.300											
9	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	(4.0 zem)	125.000	91.500	117.000										
10	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	(4.0 zem)										125.000	126.000		
11	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000					123.000			
12	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200			105.000								
13	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)					115.000							128.000	
14	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(2.2 zem)												128.000	
													73.000			Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0,45mm)													Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
16	Tôn nguội Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0,5mm)													
17	Tôn nguội Hoa Sen	m ²	(4zem)													
18	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	(4zem)			100.000										
19	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	(4zem)													
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	(3zem)													
20	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	(3.5 zem)	107.000	70.200											
21	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	(4.0 zem)	120.000	73.500	105.000				85.500	95.454					
22	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	(4.0 zem)			105.000										
23	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	(4.5 zem)													
24	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	(4.0 zem)			105.000										
25	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	(4.0 zem)													
26	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²									104.545					
27	Tôn lạnh	m ²	(4.0 zem)													
28	Tôn lạnh màu	m ²	(4.5zem)			100.000		110.000								
29	Tôn mạ màu Đông Á	m ²	(4.5zem)	140.000												
30	Tôn trắng kẽm Đông Á	m ²	(4.5zem)		91.200											
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC																Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
1	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno															
2	Bồn đứng	bồn	500 lít			1.950.000				3.200.000						
3	Bồn đứng	bồn	1000 lít			2.800.000										
4	Bồn đứng	bồn	1500 lít			3.850.000										
5	Bồn đứng	bồn	2000 lít			4.900.000										
6	Bồn ngang	bồn	500 lít			1.950.000										
7	Bồn ngang	bồn	1000 lít			3.000.000										
8	Bồn ngang	bồn	1500 lít			4.100.000										
	Bồn ngang	bồn	2000 lít			5.100.000										
Bồn Inox Tân Á - Đại Thành																
1	Bồn đứng	bồn	500 lít			2.250.000	2.300.000									
2	Bồn đứng	bồn	1000 lít			3.100.000	3.100.000									
3	Bồn đứng	bồn	1500 lít			4.150.000	4.400.000									
4	Bồn đứng	bồn	2000 lít			5.200.000	5.300.000									
5	Bồn ngang	bồn	500 lít			2.250.000	2.400.000									
6	Bồn ngang	bồn	1000 lít			3.300.000	3.200.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT)												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Bồn ngang	bồn	1500 lít			4.400.000	4.500.000									
8	Bồn ngang	bồn	2000 lít			5.400.000	5.400.000									
XVII	VẬT LIỆU GỖ															
1	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3		6.500.000	6.500.000	5.800.000	7.000.000	6.500.000		4.750.000	5.500.000	7.500.000	5.500.000			
2	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3		6.500.000	6.500.000	6.500.000				6.300.000				4.600.000		
3	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000										

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ QUÝ IV/2021
(Kèm theo Thông báo số: 213/TB-SXD ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: (0263) 3554022, theo Báo giá số 354 /BG-LBM ngày 28/9/2021 . (Xi nghiệp gạch ngói tuynel Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương)																	
	XN Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ					Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:Xi Nghiệp gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương												
	Gạch ống 6 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD	1.207														
	Gạch ống 6 lỗ (7x 10x17) cm	viên	nt	1.080														
	Gạch ống 4 lỗ (7,5x11x17,5)cm	viên	nt	870														
	Gạch ống 2 lỗ (7,5x4x17,5) cm	viên	nt	797														
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 354/2021/BG-LBM ngày 28/9/2021 .Thời gian áp dụng từ ngày 01/7/2021.																	
	Đá 1x2 qua Col VSI	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lào, thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.												
	Đá 1x2 cm	m ³	nt															
	Đá 2x4 cm	m ³	nt	230.000														
	Đá 0x4 cm	m ³	nt	181.818														
	Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	nt	201.818														
	Đá Loca (≤50cm)	m ³	nt	127.273														
	Đá bột (mì bột)	m ³	nt	150.000														
	Đá bột (mì bột)	m ³	nt			160.000	Mỏ đá Cam Ly: Đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-TP Đà Lạt,đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.											
	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	nt	201.818														
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/9/2021, áp dụng giá bán từ tháng 10/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Giá bán tại mỏ đá Phường 11.Tp Đà Lạt																	
	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	500.000														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ			
				Gía tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gía tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	Đá 0x4 qua Col	m ³	nt	427.000		Giá bán tại mỏ đá Phường 11,thành phố Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển															
	Đá 2x4	m ³	nt	518.000																	
	Đá Loka	m ³	nt	400.000																	
	Đá 4x6	m ³	nt	427.000																	
	Đá 5x7	m ³	nt	427.000																	
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương					Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển															
	Đá Loka	m ³	nt	250.000																	
	Đá 1x2	m ³	nt	350.000																	
	Đá 2x4	m ³	nt	368.000																	
	Đá 0x4 qua Col	m ³	nt	277.000																	
	Đá 4x6	m ³	nt	277.000																	
	Đá 5x7	m ³	nt	277.000																	
3	Công ty TNHH Dương Phát. Địa chỉ trụ sở chính; số 6B Nguyễn Đình Quân,phường 5.TP Đà Lạt. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 27/9/2021 của Công ty																				
	Đá 1x1,5 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	345.455		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng															
	Đá 1x1,8 cm	m ³	nt	345.455																	
	Đá 1x1,9 cm	m ³	nt	345.455																	
	Đá 1x2 cm	m ³	nt	318.182																	
4	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Văn bản số 08/CV-VTRAC tháng 9/2021 kèm theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/9/2021 đến khi có báo giá mới.																				
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội					Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng															
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000																400.000	
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	nt	350.000																400.000	
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	nt	350.000																400.000	
5	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Văn bản số 07/CV-DH ngày 16/3/2021 kèm theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/ 9/2021 đến khi có báo giá mới.																				
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội					Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng															
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000																400.000	
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	nt	350.000																400.000	
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	nt	350.000																400.000	
III	VẬT LIỆU CÁT																				
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/9/2021, áp dụng giá bán từ tháng 10/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ		
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Cát nhân tạo (nghiên qua Col)	m³	QCVN 16:2019/BXD	400.000		Giá bán tại mỏ đá Phường 11,thành phố Đà Lạt đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển														
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo Văn bản số 07/CV-AT ngày 15/03/2021, kèm theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/9/2021 cho đến khi có báo giá mới.																			
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m³	QCVN 16:2019/BXD																	
	Cát bê tông	m³	nt	300.000		Đơn giá tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh											350.000			
	Cát xây	m³	nt	300.000													350.000			
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng, theo Văn bản số 08/CV-VTRAC tháng 9/2021 kèm theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/9/2021 đến khi có báo giá mới.																			
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m³	QCVN 16:2019/BXD																	
	Cát bê tông	m³	nt	300.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoi , huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng											350.000	350.000		
	Cát xây	m³	nt	300.000													350.000	350.000		
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Văn bản số 07/CV-DH ngày 16/3/2021 kèm theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/ 9/2021 đến khi có báo giá mới.																			
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m³	QCVN 16:2019/BXD																	
	Cát bê tông	m³	nt	300.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng											350.000			
	Cát xây	m³	nt	300.000													350.000			
IV	ĐẤT SẴN LẤP																			
	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đa Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372 theo Văn bản số 07/CV-AT ngày 15/03/2021, kèm theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/9/2021 cho đến khi có báo giá mới.																			
	Đất cấp II	m³		35.000													85.000	Theo khối lượng được phép khai thác tận dụng		
	Đất cấp III	m³		49.000													100.000			
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																			
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đèo Đèo Bảo Lộc,Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785.																			
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn		1.254.545		Giá tại nơi sản xuất Trạm trộn bê tông nhựa nóng Đèo đèo Bảo Lộc, xã Đại Lào.														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn		1.318.182																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 28/02/2021 của Cty.Gia áp dụng từ ngày 16/01/2021 cho đến khi có thông báo mới																		
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.250.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.300.000															
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.300.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.350.000															
	3.Trạm trộn Liêng Srôn-Đam Rông					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.350.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.400.000															
3	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng.																		
	Trạm trộn N'Thôn Hạ,km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng.					Đơn giá tại trạm trộn N'Thol hạ, Đức Trọng													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.300.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.363.636															
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																		
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 354/2021/BG-LBM ngày 28/9/2021 .																		
	Các trạm bê tông					Tại trạm trộn Đà Lạt		Tại trạm trộn Thạnh Mỹ- Đơn Dương	Tại trạm trộn N'Thôn Hạ Đức Trọng			Tại trạm trộn Di Linh	Tại trạm trộn Bảo Lộc					Gia bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30 cộng thêm 5.000đ/m3/km.Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 31	
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.072.727		1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000						
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.118.182		1.045.455	1.045.455			1.045.455	1.045.455						
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.163.636		1.090.909	1.090.909			1.090.909	1.090.909						
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.209.091		1.136.364	1.136.364			1.136.364	1.136.364						
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.263.636		1.200.000	1.200.000			1.200.000	1.200.000						
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3				1.309.091		1.263.636	1.263.636			1.263.636	1.263.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m3				1.440.909		1.418.182	1.418.182			1.418.182	1.418.182					trở lên cộng thêm 7.000đ/m ³ /km. Nếu qua trạm thu phí giá bán cộng thêm 30.000đ/m ³ .	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m ³ /01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3				2.272.727		2.272.727	2.272.727			2.272.727	2.272.727						
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21m ³ /01.	đ/m3				81.818		81.818	81.818			81.818	81.818						
VII Ống cống bê tông																			
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725. Theo báo giá số 1721/SXD-KTXD ngày 01/7/2021 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 đến khi có báo giá mới																		
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng - Địa chỉ xưởng sản xuất 2:CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng																		
						Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng; và KCN Lộc Sơn.TP.Bảo Lộc (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).													
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		446.000						446.000					446.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		495.000						495.000					495.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	mét		545.000						545.000					545.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		660.000						660.000					660.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		730.000						730.000					730.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		795.000						795.000					795.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		980.000						980.000					980.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.060.000						1.060.000					1.060.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.140.000						1.140.000					1.140.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.470.000						1.470.000					1.470.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.540.000						1.540.000					1.540.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.620.000						1.620.000					1.620.000				
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.260.000						2.260.000					2.260.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Gía tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Gía tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		2.530.000					2.530.000				2.530.000					
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		2.810.000					2.810.000				2.810.000					
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.410.000					3.410.000				3.410.000					
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		3.670.000					3.670.000				3.670.000					
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		3.960.000					3.960.000				3.960.000					
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/9/2021, áp dụng giá bán từ tháng 10/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																	
	Ông cống ly tâm:																	
	Ông cống Ø 800 dây 80mm-VH, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	1.133.000														
	Ông cống Ø 800 dây 80mm-H10 , L=3m	mét	nt	1.276.000														
	Ông cống Ø 800 dây 80mm-H30 , L=3m	mét	nt	1.386.000														
	Ông cống Ø 1000 dây 90mm-VH , L=3m	mét	nt	1.760.000														
	Ông cống Ø 1000 dây 90mm-H10 , L=3m	mét	nt	1.892.000														
	Ông cống Ø 1000 dây 90mm-H30 , L=3m	mét	nt	2.013.000														
	Ông cống Ø 1200 dây 120mm-VH, L=3m	mét	nt	2.695.000														
	Ông cống Ø 1200 dây 120mm-H10, L=3m	mét	nt	2.970.000														
	Ông cống Ø 1200 dây 120mm-H30, L=3m	mét	nt	3.184.500														
	Ông cống Ø 1500 dây 130mm-VH L=2,5m	mét	nt	3.828.000														
	Ông cống Ø 1500 dây 130mm-H10 , L=2,5m	mét	nt	4.350.500														
	Ông cống Ø 1500 dây 130mm-H30 , L=2,5m	mét	nt	4.455.000														
VII	Vật liệu cửa																	
I	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 01/2/2021 của Công ty																	

Gía bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile					Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.												
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.989.000						
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.989.000						
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										2.263.000						
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.856.000						
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.856.000						
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.856.000						
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m2										1.856.000						
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2										2.983.000						
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2										2.983.000						
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2										2.983.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2																
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2																
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2																
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2																
	Cửa nhôm Germany hệ 900																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2																
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2																
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2																
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2																
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2																
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2				3.273.000												
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m2				2.450.000												

PHỤC LỤC 03
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH QUÝ IV NĂM 2021
 (Kèm theo Thông báo số: 7123/TB-SXD ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														Đơn vị tính: VNĐ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
I. XI MĂNG																			
1	Công Ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1.TP HCM, điện thoại:02373 977502). Bảng báo giá số 203/21/BRG/XMCT-KD ngày 02/7/2021.Gía bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021																		
	Xi măng Công Thanh (PCB 40)	d/bao	QCVN 16:2017/BXD			79.500			79.500				79.500	79.500	79.500	79.500	79.500		
2	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Định Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653. Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể																		
3	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 10/CV/2021/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 15/6/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III,IV/2021 (từ ngày 01/7/2021 đến 31/12/2021)																		
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	d/bao	QCVN 16:2017 BXD			81.818			81.818	81.818		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818			
II. GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT																			
1	Chi nhánh Quảng Nam-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ: Lô 03,KCN Điện Nam, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại :0905520058, liên hệ anh Nguyễn Quang, kèm theo báo giá số 02/2021/SXD.TLĐ ngày 01/7/2021, thông báo giá bán Quý 3&4 năm 2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																		
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Platinum			Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
	Gạch 60 x 60 cmPLATINUM 001/002/003/004	m²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	418.182															

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).6060PLATINUM 005	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	445.455													
				Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 001/002/003/004	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	600.000													
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 005/006	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	660.000													
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập																
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).6060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	369.091													
	Gạch Granite men mờ (30 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	360.000													
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập gạch gỗ																
	Gạch Granite men mờ (40 x 80 cm)DTD4080GOSAN004/005	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	301.818													
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	m ²		247.273													
	Gạch lát nền vệ sinh																
	Gạch Ceramic men mờ (25x25cm)BAOTHACH 001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	128.182													
	Gạch Ceramic men mờ (25x25cm)2525CARASA001/002	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013														
	Gạch Ceramic men mờ (30x30cm)TIENSA001/003/004	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	161.818													
	Gạch Ceramic men mờ (30x30cm)3030BANA001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013														
	Gạch Ceramic men mờ (30x30cm)3030ANDE001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	181.818													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Ceramic men mờ (40x40cm)4040THẠCH ANH006	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	196.364													
	Gạch Ceramic men mờ (40x80cm)4080TAYBA001/002/ 003/004	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TCV N 7744:2013	295.455													
	Gạch lát nền các loại			Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													

	Gạch Ceramic men bóng (30x30cm) 300;345;387	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	148.182													
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 469;475;481;484;485	m ²		131.818													
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm)456;462;467	m ²		140.909													
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 426	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	158.182													
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 428	m ²		196.364													
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040SAPA001	m ²		218.182													
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040THACHANH001/ 002/004	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	240.000													
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA01	m ²		250.000													
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA43	m ²		250.000													
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060SAHARA005/006 /007/008/009/010/011/012	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	233.636													
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060DIAMOND001/0 02/003	m ²		233.636													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA001/00 2/003/004/006	m ²		233.636													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THẠCHANH002	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	233.636													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060PHUSA002	m ²		233.636													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THACHNGOC001	m ²		233.636													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060VENU001/002	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	233.636													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060BINHTHUAN001/002/004/005	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060OMEN001/003/04/005	m ²															
				Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA004-FP/005-FP/006-FP/007-FP/008-FP/011-FP/12-FP/013-FP/014	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	244.545													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA005	m ²															
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060MOMEN002	m ²		247.273													
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060CHAMPA002/003	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	258.182													
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060HAIVAN001-FP/003-FP/004-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP-004-FP/005-FP/007-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060CARARAS002-FP	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	258.182													
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA015-FP	m ²															
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTS6060BRIGH001-FP	m ²		286.364													
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060SNOW001-FP	m ²		286.364													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Granite mài men (60x60cm)HAVAN005-FP/006-FP-007-FP	m ²															
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB006-NANO/038-NANO	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	289.091													
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB032-NANO/034-NANO	m ²		309.091													
			Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL002-NANO	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	309.091													
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL005-NANO	m ²		328.182													
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON001	m ²	QCVN 16:2019/BXD	314.545													
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON005	m ²		344.545													
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080TRUONGSON003	m ²	QCVN 16:2019/BXD	344.545													
	Gạch Granitemài men 80x80 DTD080TRUONGSON001	m ²		344.545													
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	344.545													
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN002	m ²															
GẠCH ỐP TƯỜNG:																	
a. Bộ sưu tập Luxury:																	
	Gạch Cemic men mờ 30X60 AMBER003/004	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	244.545													
	Gạch Cemic men mờ 30X60 COTTON001/002/003/004/005/006	m ²															
	Gạch Cemic men mờ 30X60RETRO 001/002	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	244.545													
	Gạch Cemic men mờ 30X60RETRO 001	m ²															

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Ceramic men mờ 30X60TIENSA001/002/003/004	m ²	VN 11/44:2013														
	Gạch Ceramic men bóng 30X60AMBER001/002/005/006/ 007/008	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013														
	Gạch Ceramic men bóng 30X60 ROXY001/002/003/004/005/006/ 007	m ²		244.545													
				Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch Ceramic men bóng 30X60SNOW001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	244.545													
	Gạch Ceramic men bóng D3060ROXY 001/004/005/007	m ²															
	Gạch Ceramic men bóng D3060AROXY 003	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013														
	Gạch Ceramic men bóng D3060HOAGOM001/002	m ²															
	Gạch Ceramic men bóng D3060B1ROXY 003	m ²															
	Gạch Ceramic men bóng D3060B2ROXY 003	m ²		260.909													
b. Gạch ốp tường các loại:																	
	Gạch Ceramic men bóng 20x20TL01/ 03	m ²		148.182													
	Gạch Ceramic men bóng 25x40CARARAS001	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	128.182													
	Gạch Ceramic men bóng 25400 (25x40)	m ²		136.364													
	Gạch Ceramic men bóng (25x40) 2540B BAOTHACH001	m ²															
	Gạch Ceramic men bóng (25x40) 2540 CARARAS002	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	136.364													
	Gạch Ceramic men bóng (25x40)2540 TAMDAO001	m ²															
GẠCH TRANG TRÍ:																	
a. Bộ sưu tập Mosaic 30x30cm																	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Gạch Granite cắt thủy lực dán lưới 30x30 Mosaic 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	378.182													
b. Bộ sưu tập Colour 10x20cm																	
	Gạch ceramic men bóng 1020 COLOUR 003/007/009/013/015/108	m ²	QCVN 16:2019/BXD;TC VN 7744:2013	362.727													
	Gạch ceramic men bóng 1020 COLOUR 002/004/006/008/012/014/019	m ²															
	Gạch ceramic men mờ 1020 COLOUR 010/016	m ²	QCVN 16:2019/BXD	434.545													
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co Chi nhánh Nha Trang. Báo giá gạch TKG và TEKKNIA áp dụng từ ngày 01/10/2021																	
				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES																	
1- Sản phẩm Future: Giá loại 1																	
	600x1200 (G12094;12099)	m ²	QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7745:2007	380.749													
	900x900 (G98093;98094;98099)	m ²		327.273													
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²		268.449													
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²		268.449													
1- Sản phẩm Future: Giá loại 2																	
	600x1200 (G12094;12099)	m ²	QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7745:2007	323.636													
	900x900 (G98093;98094;98099)	m ²		278.182													
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²		228.182													
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²		228.182													
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 1																	
	600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TC VN 7745:2007	268.449													
	(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²		268.449													
2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2																	
	600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TC VN 7745:2007	228.182													
	(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²		228.182													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	II - GLAZED PORCELAIN TILES																
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1																
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									247.059					
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²										247.059					
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2																
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									210.000					
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²										210.000					
	III - POLISH GRANITE																
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1																
	(800x800) P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									316.577					
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									263.102					
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2																
	(800x800)P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									269.091					
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²										223.636					
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 1																
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									316.577					
	(600x600) P67662N ; 67662N	m ²										263.102					
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 2																
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									269.091					
	(600x600)P67662N ; 67662N	m ²										223.636					
	IV - DOUBLE LOADING NATURAL TILES																
	6- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 1																
	(600x1200) GS12MXBL:MXGR:MXGA	m ²	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007									434.225					
	(600x1200) G12MXBL:MXGR:MXGA	m ²										380.749					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	(600x1200) GP12MXBL;MXGR;MXGA	m ²															
	(900x900) GS98MXBL;MXGR;MXGA	m ²	QCVN									380.749					
	(600x600) GS68MXBL;MXGR;MXGA	m ²	16:2017/BXD;TC VN 7745:2007									327.273					
	6- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 2											268.449					
	(600x1200) GS12MXBL;MXGR;MXGA		QCVN														
	(600x1200) G12MXBL;MXGR;MXGA	m ²	16:2017/BXD;TC VN 7745:2007									369.091					
	(600x1200) GP12MXBL;MXGR;MXGA	m ²										323.636					
	(900x900) GS98MXBL;MXGR;MXGA	m ²	QCVN									323.636					
	(600x600) GS68MXBL;MXGR;MXGA	m ²	16:2017/BXD;TC VN 7745:2007									278.182					
												228.182					
3	Công ty Cổ phần Khải Minh An. Địa chỉ: 36 Trần Bình Trọng.Đà Nẵng.Nhà xưởng: 191 Lê Trọng Tấn.Đà Nẵng. Điện thoại: 0932.00.47.49.Bảng niêm yết giá Quý 4/2021, kể từ ngày 01/10/2021.Kèm công văn số 16/CV-CBGLĐ ngày 23/9/2021 của Công ty.Giá vật tư giao đến công trình trong phạm vi các khu nội thị TP Đà Lạt, không bao gồm bốc cầu																
1	ĐÁ GRANITE																
	Đá Granite-vàng nhạt-nhám ráp- GVKN#1038.(30x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									384.000					
	Đá Granite-vàng -nhám sản - GVB#161.(30x60cm dày 3cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									632.000					
	Đá Granite-vàng -nhám sản - GVBT#1695.(30x60cm dày 5cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									908.000					
	Đá Granite-vàng -láng bóng - GVMB#1696.630x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									603.000					
	Đá Granite-vàng -trắng hạt trung, nhám ráp -GTKZSL#1068 (30x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									295.000					
2	ĐÁ HOA																
	Đá hoa, xanh đậm, láng mờ - XRMV#113.(7,5x22cm dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD									254.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Đá hoa, xanh đậm, bóc lõi - XRT#931.(10x20cm dày 1,5cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			233.000											
	Đá hoa, xanh đậm, láng mờ - XRM#913.(15x30cm dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			254.000											
	Đá hoa, xanh đậm, láng mờ - XRMH#1267.(30x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			398.000											
	Đá hoa, xanh đậm, láng mờ - XRMH#1737.(60x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			582.000											
3	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)																
	Đá sa thạch, xám xanh, nhám ráp- XSK#167.(30x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			395.000											
	Đá sa thạch, xám xanh, nhám ráp- XSK#168.(30x60cm dày 3cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			558.000											
	Đá sa thạch, xám xanh, nhám ráp- XSK#1750.(30x60cm dày 5cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			1.047.000											
4	ĐÁ PHIẾN																
	Đá phiến, xám đen, bóc phẳng- XDT#36.(10x20cm dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			133.000											
	Đá phiến, xám đen, bóc phẳng- XDP#901.(15x30cm dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			147.000											
	Đá phiến, xám đen, bóc phẳng- XDP#903.(30x60cm dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019/BXD			289.000											
5	ĐÁ GHÉP QUE																
	Đá hoa, ghép que 10x50cm, bóc phẳng, vàng nhạt- GHEP#275.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			245.000											
	Đá hoa, ghép que 10x50cm, bóc phẳng, xám đen- GHEP#276.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			238.000											
	Đá hoa, ghép que 10x50cm, bóc phẳng, xám đen- GHEP#165.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			276.000											
6	ĐÁ NHIỀU QUY CÁCH																
	Đá hoa, đa quy cách dài 30cm, láng mờ, xanh đậm, XRMV#1478.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			315.000											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Đá hoa, đa quy cách dài 30cm, láng mờ, trắng, TSM#1480.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			306.000											
	Đá phiến, đa quy cách dài 30cm, bóc phẳng, xám đen XDP#1479.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			237.000											
	Đá granite, đa quy cách dài 30cm, cắt bằng, đen tổ ong 0X#1048.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			255.000											
	Đá granite, đa quy cách dài 60cm, nhám ráp, trắng hạt mịn GTKZKH#1653.	m ²	QCVN 16:2019/BXD			470.000											
III.THÉP XÂY DỰNG																	
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 23/6/2021 .Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2021 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.																
				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng ,không bao gồm chi phí bốc xếp													
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	BS 1387; ASTM 53/A500;JISG3444/3452/3454;JIS C8305;KS D3507/3562;API 5L/5CT;UL6;ANSI C80.1	29.700													
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg		29.800													
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg		28.600													
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg		28.600													
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg		28.800													
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg		32.000													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	d/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500;JISG344 4/3452/3454;JIS C8305;KS D3507/3562;API 5L/5CT;UL6;ANSI C80.1	29.600													
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg		34.900													
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg		34.100													
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg		34.100													
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	d/kg		39.600													
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	d/kg	BS 1387;ASTM A53/A500;JISG34 44/3452/3454;JIS C8305;KS D3507	35.100													
13	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	d/kg		29.900													
Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 03/10/2021 được thực hiện từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																	
1	Vuông, hộp, ống đen Vina One																
	Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm	d/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	26.364													
	Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm	d/kg		26.182													
	Ống thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm	d/kg		26.364													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One																
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	29.545													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg		26.364													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg		29.818													
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày ≥5.00mm	đ/kg		29.818													
3	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm																
	Dày 2.00mm- 10.00mm	đ/kg	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	36.364													
4	Thép hình cán nóng Vina One																
	Thép hình cán nóng chữ V-U-I	đ/kg	JIS G3101:2015	19.727													
	IV. NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /0621-03 ngày 17/6/2021 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày có thông báo mới.																
				Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.													
	Sơn nội thất																
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.101.136												
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD		1.363.864												
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			1.273.864												
	Sơn ngoại thất				1.928.409												
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	đ/thùng			2.358.929												

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD									2.811.818					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng										3.354.675					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng										2.048.182					
	Bột trét																
	+ Nội thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao										405.455					
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao										307.273					
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao										540.000					
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao										518.182					
	Sơn lót, chống thấm											Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.					
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD									2.380.227					
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD									2.913.864					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD									866.000					
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD									4.377.273					
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-07-21/BBG-GT-DA ngày 01/7/2021 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021.																
	Sơn giao thông											Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng					
	Sơn giao thông lót (16kg/thùng)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD									77.000					
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang -JOPT25 (25 kg/bao)	đ/kg										23.000					
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang -JOPV25 (25 kg/bao)	đ/kg										24.000					
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (25kg/thùng)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD									103.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (25kg/thùng)	đ/kg															
	Sơn nội thất		Bảng giá có giá trị từ ngày 02/01/2021 và sẽ thay đổi đến khi có Thông báo khác. Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn nội thất cao cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn nội thất trung cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng															
	Sơn nội thất kinh tế-PEACE 3 (18l/thùng)	đ/thùng															
	Sơn ngoại thất																
	Sơn ngoại thất cao cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn ngoại thất trung cấp-LOTUS 2 (18l/thùng)	đ/thùng															
	Sơn ngoại thất kinh tế-LOTUS 3 (18l/thùng)	đ/thùng															
	Sơn lót																
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD														
	Bột trét																
	Bột trét nội thất PASSION INT (40kg/bao)	đ/bao															
	Bột trét ngoại thất PASSION EXT (40kg/bao)	đ/bao															
5	Công ty TNHH SX TM & XD BẢO SƠN.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại:0211 6285888, kèm theo công văn số 02.02.2021/HC-BS ngày 02/02/2021. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 của CTy TNHH SX TM& XD Bảo Sơn																
	Sơn phủ ngoại thất																
	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss (5 lít)	5L	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn JYKA NANO CLEAN (5 lít)	5L															
	Sơn JYKA SUPER SATIN (5 lít)	5L	QCVN 16:2017/BXD														
	Sơn JYKA SUPER SATIN (18 lít)	18L															
	Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất (18 lít)	18L															
	Sơn phủ nội thất																

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Sơn JYKA 8IN1 High Gloss (5 lít)	5L	QCVN 16:2017/BXD									877.000					
	Sơn JYKA 7IN1 (5 lít)	5L															
	Sơn JYKA 7IN1 (18 lít)	18L										687.000					
	Sơn lót nội, ngoại thất											2.194.000					
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất (18 lít)	18L	QCVN 16:2017/BXD									1.870.000					
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất (18 lít)	18L										1.427.000					
	Sơn tính năng																
	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng (18 lít)	18L										1.594.000					
	Sơn JYKA chống thấm màu (18 lít)	18L										1.755.000					
	Sơn JYKA chống thấm sàn (20 kg)	20Kg										1.595.000					
	Sơn JYKA chống thấm ngược (5 kg)	5Kg										556.000					
	Bột bả																
	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 (40kg)	40Kg	TCVN 7239:2014									293.000					
	DUTET ngoại thất (40kg)	40Kg										195.000					
	DUTET nội thất (40kg)	40Kg										162.000					
V	NHÓM NGÓI																
Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ. Q1. Tp. HCM. điện thoại : (028) 38228124, theo công văn số 04A/CV-TMTUILDONAI ngày 02/01/2021. Bảng giá sản phẩm áp dụng từ tháng 01/2021 đến khi có Bảng giá mới																	
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			24.545						24.091					
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên				14.091						13.636					
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004			8.636						8.182					
	Ngói nóc	đ/viên				26.364						25.455					
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004			47.273						46.364					
	Ngói chạc 3	đ/viên				68.182						67.273					
	Ngói chạc 4	đ/viên				90.909						90.909					
	Ngói vẩy cá	đ/viên	TCVN 1452:2004			7.727						7.455					
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên				4.545						4.091					
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên				8.182						7.909					
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên				10.909						10.455					
	Ngói tiêu	đ/viên				7.727						7.273					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Âm dương	đ/viên	TCVN 1452:2004			9.091							8.636				
	Bộ viên âm dương	đ/viên				60.000							59.091				
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				8.182							7.727				
VI	TÔN LỘP																
Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 141/2021/PMN ngày 01/7/2021 kèm bảng Công bố giá vật liệu xây dựng áp dụng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 30/9/2021 của Cty TNHH Tôn Pomina.																	
Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:																	
1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng,huyện Bảo Lâm.																	
2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.																	
3. Cơ sở Cán Tôn Đồng Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																	
Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	đ/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	80.705													
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	đ/m		89.989													
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	đ/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	109.626													
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	đ/m		123.518													
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	đ/m		135.434													
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	đ/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	146.880													
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	đ/m		157.856													
	cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	đ/m		127.078													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	d/m		139.464													
	cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	d/m		151.380													
	cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	162.826													
	cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	d/m		176.522													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	d/m		87.051													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	d/m		99.507													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	d/m		115.063													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	128.236													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	d/m		140.866													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	d/m		153.027													
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	d/m		178.649													
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	d/m		132.028													
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	146.168													
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	157.699													
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	170.665													
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	138.868													
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	d/m	JISS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	154.499													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	d/m	JIS 3322:2012;ASTM A755/A755M-15	167.560													
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	d/m		179.769													
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	d/m		193.480													
Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 03/10/2021 được thực hiện từ ngày 01/10/2021 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																	
	Tôn lạnh Vina One AZ100																
	Dày 0.4mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	121.364													
	Dày 0.45mm	d/mét		132.545													
	Dày 0.5mm	d/mét		142.705													
	Tôn lạnh Vina One AZ150																
	Dày 0.45mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	135.327													
	Dày 0.5mm	d/mét		145.255													
	Tôn lạnh màu Vina One																
	Dày 0.4mm	d/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	122.436													
	Dày 0.45mm	d/mét		132.382													
	Dày 0.5mm	d/mét		142.345													
VII	Nhựa đường																
	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/7/2021 kèm công văn số 0721/KKG/XD-TC/LD ngày 01/7/2021 về việc đăng ký giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.																

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn				14.636.364	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)										
VIII	Bê tông nhựa đường																
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 27/2021/CV-TGD ngày 25/02/2021 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm TP.Đà Lạt.Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn.																
	Dòng sản phẩm thứ I							Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn									
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn				3.745.000											
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn				3.745.000											
	Dòng sản phẩm thứ II																
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn				2.535.000											
IX	Đèn; Đèn trang trí; Đèn chiếu sáng																
	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cẩn Giộc Tp.HCM. Theo bảng giá bán ngày 09/4/2021. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 09/4/2021 đến ngày 08/4/2022.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015	7.425.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		7.830.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		8.640.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-2:2015	8.775.000													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2- 2:2015	8.910.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2- 2:2015	9.045.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2- 2:2015	9.490.000													
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		10.260.000													
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2- 2:2015	10.760.000													
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		14.250.000													
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		15.600.000													
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ		17.100.000													
CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Quý IV/2021 .Thời gian áp dụng 01/10/2021.																	
				Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017									8.900.000					
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm)	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017									9.850.000					
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-2017									11.500.000					
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng. Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017									12.000.000					
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015; TCVN 10885-2:2015; TCVN 11843-2017; TCVN 7722-1:2017									13.000.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									14.500.000					
						Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									15.000.000					
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									15.500.000					
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									10.065.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									10.950.000					
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.200.000					
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									12.800.000					
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									14.080.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									16.350.000					
15	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 500x177x86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									7.500.000					
16	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									8.200.000					
17	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									8.800.000					
18	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									9.300.000					
20	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									10.200.000					
21	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 800*318*91	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									11.500.000					
22	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm) 800*318*91	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									12.500.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
23	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm) 800*318*91	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	13.000.000													
24	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bằng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc bạn có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1430*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	24.000.000													
25	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bằng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	29.500.000													
Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
26	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bằng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	36.200.000													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	37.350.000													
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	24.000.000													
29	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	29.500.000													
Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
30	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	36.200.000													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									37.350.000					
32	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									15.700.000					
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885- 1:2015;TCVN 10885- 2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									19.750.000					

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	20.350.000													
35	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017	22.350.000													
X	Thiết bị điện																
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 5083/CV-KDĐT ngày 08/10/2021 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý IV năm 2021 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 08/10/2021.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																	
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:																	
VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V		d/m	TCVN 6610-3														
VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V		d/m		2.450													
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):			TC AS/NZS 5000.1	4.070													
VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV		d/m	TC AS/NZS 5000.1														
VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV		d/m	TC AS/NZS 5000.1	4.660													
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV		d/m	TC AS/NZS 5000.1	6.570													
VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV		d/m	TC AS/NZS 5000.1	8.430													
VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV		d/m	TC AS/NZS 5000.1	12.000													
		d/m	TC AS/NZS 5000.1	19.460													

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5	9.680													
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5	13.640													
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5	49.610													
	Ống luồn dây điện:																
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21	20.420													
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21	23.700													
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-22	190.880													
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-22	265.100													